

chè (K). — Nổi phầng ở bạc nổi mình, chịu đẹn. (K). — Thoả thì chịu lấy, thơ thì họa theo (Nh-đ-m). — Đi đâu cho thiệp đi cùng, Đói no thiệp chịu lạnh-làng thiệp cam. — Đói ta cố sức lên ghềnh, Em ra đứng mũi cho anh chịu sào (C-d).

Cho

Cho. 1. Đưa trao vật gì để người ta làm của riêng : Cho tiền, cho quà. — 2. Bỏ vào : Cho củi vào bếp, cho nước vào nồi. — 3. Phải, nên : Làm cho từ-từ. — 4. Khiến, đề : Cho sen chui xuống, cho bèo nổi lên. — 5. Đến nỗi : Làm cho cho hại cho tàn cho cân (K).

Cho nên. Bởi thế mà thành ra.

VĂN-LIỆU. — Ăn thì no cho thì tiếc. — Cho vàng không bằng trở đàng đi buôn. — Yêu cho vọt, ghét cho chơi. — Đói cho sạch, rách cho thơm. — Chơi hoa cho biết mùi hoa, Cầm cân cho biết cân già cân non. — Bao giờ cho khỉ đeo hoa, Cho voi đánh sập, cho gà nhuộm răng. — Lay trời cho cả nước lên, Cho mảnh áo rách lên trên tàn vàng. — Ai làm cho cái lỏi vồng, Cho dưa lỏi khú cho chổng lỏi chè (C-d).

Chó

Chó. Một loài vật nuôi để giữ nhà.

Chó má. Nói chung loài chó. Nghĩa bóng : tiếng mắng khinh bỉ.

VĂN-LIỆU. — Chó chạy đường quai. — Chó đen giữ mục. — Chó cá vảy linh. — Chó chẻ cứt nát. — Chó chực máu giặc. — Chó ngồi bàn đọc. — Chó khô, mèo lạc. — Chó gió, mèo mù. — Chó cái trốn con. — Chó ngáp phải ruồi. — Chó cắn áo rách. — Chó già, gà non. — Chó đá, cá cây. — Chó khôn chớ cắn cán. — Chó dữ mất láng-giềng. — Chơi chó chó liếm mặt. — Lờ dờ như mắt chó giầy. — Đánh chó đá vãi cứt. — Trơ như đầu chó đá. — Bơ-vơ như chó lạc nhà. — Chó liềm da, gà liềm xương. — Chó gầy hở mặt người nuôi. — Chó ghẻ có mỡ đàng đuôi. — Ngay lưng như chó trèo chạn. — Chó tha đi, mèo tha lại. — Loanh-quanh như chó nằm chổi. — Thất cỡ mèo, treo cỡ chó. — Chó cạy gần nhà, gà cạy gần chuồng. — Chó nào ăn được cứt thuyền chài. — Chó ông thánh cắn ra chữ. — Chó ba quanh mới nằm, người ba năm mới nói. — Chó nào chó sửa chỗ không, Chặng thẳng kẻ trộm thì ông ăn mày.

Chó đẻ. Thứ lá dùng để chữa bệnh hậu-sản.

Chò

Chò. Tên một thứ gỗ quý.

Chò vầy. Thứ gỗ chò có vân như vầy cá.

Chỗ

Chỗ. Một thứ nôi đáy có lỗ, dùng để đỡ xôi.

VĂN-LIỆU. — Bắc chỗ nghe hơi (T-ng).

Chỗ. Nói pha vào những việc không cần-thiết đến mình.

Choác

Choác. Ván coi đóng trước đầu mũi hoặc san lái ghe (P. Cửa).

Choác-choác. Tiếng gà kêu : Gà la choác-choác (P. Cửa). Xem chữ quác-quác, quang-quác.

Choạc

Choạc. Choãi ra, rộng ra : Choạc chân.

Choạc-choạc. Nói to mà nói luôn.

Choai

Choai. Gần đến độ lớn : Gà choai, lợn choai.

Choai-choai. Vừa vừa, không lớn, không bé : Chạc người choai-choai.

Choai-choái. Tiếng kêu.

Choài

Choài. 1. Ngồi lên trên mặt nước : Bơi choài. —

2. Vội theo : Đưa trẻ con choài theo mẹ. — 3. Lấy chân mà đẩy mình lên : Đưa trẻ choài lên.

Choãi

Choãi. Hơi doãng rộng ra : Chân ghế choãi.

Choại

Choại. Trượt chân : Đang đi choại chân tưởng ngã.

VĂN-LIỆU. — Choại vỡ dưa, thấy vỡ dưa phải tránh.

Choại. Bò trên mặt đất (P. Cửa).

Choang

Choang. Đánh, vụt : Choang cho nó một cái.

Choang. Xem sáng choang.

Choang-choang. Tiếng vang to : Nói choang-choang.

Choang-choảng. Tiếng đồ sành, đồ sứ xô đụng nhau : Chồng bát đồ choang-choảng.

Choáng

Choáng. 1. Sáng lòa mắt : Sáng choáng. — Ăn mặc choáng. — 2. Rối loạn tinh-thần : Nghe câu chuyện choáng người.

Choáng-váng. Lao-đao, rối loạn tinh-thần : Người khó ở, trong mình choáng-váng.

Choàng

Choàng. 1. Chạy đâm bỏ vào : Đám choàng vào bụi. — 2. Đang ngủ vùng dậy : Đang ngủ dật mình choàng dậy.

Choàng. Hai tay ôm lấy.

Choàng. Vòng để khiêng củi.

Choáng

Choáng. Cũng như choang, có ý mạnh hơn : *Choáng cho một mẻ.*

Choạng

Choạng-vạng. Bộ đi của người say rượu.

Choắt

Choắt. Còi, cộc : *Người bé choắt.*

Choắt-choắt. Cũng như choắt.

Chóc

Chóc. Tên một thứ củ ráy, ăn được.

Chóc. Khô, dãn thành cục, thành tảng : *Cơm cháy dống chóc.*

Chóc-ngóc. Ngóc đầu lên (tiếng đường trong) : *Đim xuống nước mà đầu cứ chóc-ngóc lên.*

Chọc

Chọc. 1. Đâm vào : *Chọc tiết lợn.* Nghĩa bóng : châm-chích, khích-bác : *Nói chọc người ta.* — 2. Chòi, kều cái gì ở trên cao cho rơi xuống : *Chọc đi.*

Chọc tức. Nói khích cho người ta sinh tức.

VĂN-LIỆU. *Chọc gậy xuống nước.* — *Đám bị thóc, chọc bị gạo.* — *Chọc trời quấy nước mặc dần (K).*

Chọc-chạch. Lỏng, không được chặt : *Bó củi buộc chọc-chạch lằm.* || **Chọc nách.** Cù vào nách.

Choe

Choe-chóe. Tiếng chim kêu lúc bị bắt hay tiếng trẻ con kêu lúc cãi nhau.

Chóe

Chóe. Một thứ lọ lớn, làm bằng sành hoặc bằng sứ, dùng để đựng rượu hay đựng nước : *Đám cưới đi hai chóe rượu.*

Choèn

Choèn-choèn. Nóng, cạn : *Giếng nóng choèn-choèn.*

Choi

Choi. Thon (nói về bát đĩa) : *Cái bát này chơi trơn.*

Choi-choi. Tên một loài chim cao cẳng, mỏ dài, hay nhảy : *Nhảy như chơi-choi.*

Chói

Chói. 1. Sáng quá, làm lòa mắt : *Chói đèn, chói nắng.* — 2. Tiếng to làm cho vang tai : *Kêu chói tai.* — 3. Đau buốt không chịu được : *Gót chân thành chai chói không đi được.*

Chói dọi. Rõ rệt : *Ánh sáng chói dọi.* || **Chói lói.** Sáng rực : *Mặt trời chói lói.* Nghĩa bóng : câu văn rất hay : *Văn hay chói-lói.*

VĂN-LIỆU. — *Chói vàng bông mũ, ngất xanh hoa đào (Nh-đ-m).*

Chòi

Chòi. Cái lều làm cao để coi giữ : *Chòi canh, chòi lính.*

VĂN-LIỆU. — *Che chòi giữ mã, tám-lang chon bề (L-V-T).*

Chòi. Chọc cho rơi xuống : *Chòi cau, chòi khế.* Nghĩa nữa là vừa bước vừa đạp : *Ngựa chòi (tiếng Nam-kỳ).*

VĂN-LIỆU. — *Cây cao quả chín đòi-mòi, càng trông mòi mắt càng chòi mòi tay (C-d).*

Chòi. Ở dưới đất hay dưới nước ngoi lên : *Con đun chòi lên mặt đất.* Nghĩa bóng : người ở địa-vị dưới mà muốn mon-men lên địa-vị trên : *Đũa mốc chòi mâm son. Ngồi dưới mà nói chòi lên.*

Chòi-mòi. Hay mòi móc : *Đề đầu nó cũng chòi-mòi mà lấy cho được.*

Chòi-mòi. Tên một thứ cây ở trong rừng, người ta thường lấy rễ và lá để làm thuốc.

Chọi

Chọi. 1. Hai bên đấu nhau : *Gà chọi, trâu chọi.* — 2. Hai bên cân nhau : *Câu đối chọi nhau từng chữ.*

VĂN-LIỆU. — *Trùng chọi với đá.* — *Chó săn gà chọi.* — *Đông như đám chọi gà.* — *Có ăn có chọi mòi gọi là trâu.* — *Dù ai buồn đâu bán đâu, Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về.* — *Em ơi anh bảo em này, Trùng chọi với đá có ngày trùng tan.*

Chòm

Chòm. Một đám tụ đông, một cụm : *Chòm lúa, chòm râu, chòm cây, chòm nhà v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Ngựa phương liền chòm râu. lỏ-trỏ (C-o).* — *Chòm hoa tịnh-đế tro-tro chưa tàn (C-o).* — *Pha-phôi khóm lác chòm lau (Ph-Tr).* — *Trông đường bắc đôi chòm quár khách (Ch-Ph).*

Chôm

Chôm. Phần cao nhất ở trên cái gì : *Chôm đầu, chòm núi, chòm vung v. v.*

Chỗm

Chỗm. Thót : *Mặt chỗm, lợn chỗm.*

VĂN-LIỆU. — *Lợn đục chuộng phé, lợn sề chuộng chỗm.*

Chỗm-chọe. Cách ngồi đường bệ : *Ghế chéo lọng xanh ngồi chỗm-chọe.*

Chon

Chon-chòn. Ít mà có ngọn cao : *Chon-chòn một đĩa xôi.*

Chon-chót. Sắc đỏ tươi : *Hoa đỏ chon-chót, môi đỏ chon-chót.*

Chon-von. Cao và cheo-leo : *Đứng chon-von trên mồm đá.*

Chôn

Chôn-hôn. Bộ ngồi thu gọng mình lại : *Ngồi chôn-hôn trên sập.*

Chôn

Chôn. Tên một thứ cá nhỏ.

Chọn

Chọn. Lọc, lựa, kén : *Chọn ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Chọn người gửi của. — Chọn canh kén cá. — Người hiền chọn chúa mà thờ. — Chọn đá thử vàng. — Đoàn-trưởng lui chọn mặt người vô-duyên (K). — Vội-vàng sắm sửa chọn ngày (K).*

Chong

Chong. Đốt đèn đốt đuốc để lâu : *Chong đèn cả đêm.*

Chong-chong. Nói con mắt không nhắm lại mà ngủ được : *Hai mắt chong-chong suốt đêm không ngủ được.*

Chong-chóng. Đồ chơi của trẻ con lấy sức gió mà làm soay đi : *Soay như chong-chóng.*

Chóng

Chóng. Mau, trái với chậm : *Ấm nước chóng sôi.*
Nghĩa bóng : trong mình vàng-vắt trông thấy cái gì cũng tường như quay cả : *Chóng mặt.*

Chóng-vánh. Cũng như chóng : *Người đàn-bà sinh-nữ chóng-vánh.*

Chông

Chông. Cái vòng đánh thông-lọng để quàng vào cổ mà bắt

Chông. Cái đòn bằng sắt, dùng để sỏi dất : *Cứng như chông (tiếng Nam-kỳ).*

Chông. Trêu ghẹo : *Chông trẻ con.*

Chông-ghẹo. Cũng như nghĩa trên.

Chông-vòng. Chờ đợi, ách-náy : *Chờ đợi chông-vòng.*

Chông

Chông. Xem « chông ».

Chông-lớn. Kiêu-ngoa : *Có này có lính chông-lớn.*

Chông

Chông. Ghế dài làm bằng tre.

VĂN-LIỆU. — *Kể lều người chông nghênh-ngang (L-V-T). — Tài bút tài nghiên, hồ lều hồ chông (phủ thi hồng).*

Chóp

Chóp. Cái gì úp ở trên mà nhọn đầu : *Chóp nón.*

Chóp bu. Nói điệu những kẻ ăn trên ngồi tróc. || **Chóp-chài.** Khúc đầu ruột non lợn : *Bầu dục, chóp chài.*

VĂN-LIỆU. — *Cắt nạt có chóp (T-ng).*

Chóp-chép. Nói nhai có tiếng : *Nhai chóp-chép.*

VĂN-LIỆU. — *Ông cống chằm ngồi câu trôi, Ăn gỏi cá mè như chóp-chép.*

Chốt

Chốt. Cuối cùng : *Ngồi chốt lóp, bốc chốt nọc.*

Chốt-vốt. Rất cao : *Núi cao chốt-vốt, trèo cao chốt-vốt.*

Chô

Chô-chô. Bộ nhìn chòng-chọc : *Mắt nhìn chô-chô.*

Chô

Chô. Chuồng tiêu, nhà xí.

Chỗ

Chỗ. Nơi, chốn : *Chỗ ngủ, chỗ làm, chỗ đau, chỗ quen v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Nơi ăn chỗ ngồi. — Nói phải như gãi chỗ ngứa. — Ăn có chỗ, đồ có nơi. — Chỗ ngồi bắt được chiếc thoa lự đời (Nh-d-m).*

Chốc

Chốc. Một lúc, một lát : *Đi chơi một chốc.*

Chốc lát. Trong một khoảng thì giờ rất chóng.

VĂN-LIỆU. — *Ba năm ở với người đàn, không bằng một chốc đứng gần người khôn. — Bèo trôi sóng vỗ, chốc mười lăm năm (K). — Bến ngầu xùt-xụt cung trăng chốc móng (Ch-Ph). — Công cha nghĩa mẹ chốc mười bảy niên (Nh-d-m). — Chốc là mười mấy năm trời (K). — Lửa hương chốc để lạnh-lùng bấy lâu (K). — Lượng xuân đánh quyết hẹp-hòi chốc ru (H Tr). — Nhờ trời phật chốc hạt mưa trời u tuần (Ph-Tr). — Những là trộm giầu thâm yêu chốc móng (K). — Ngoài nghìn dặm chốc ba đông (K). — Vira ngồi một chốc lại đi (Tr-Thử).*

Chốc. Bệnh lở ở da đầu trẻ con : *Trẻ con chốc đầu.*

Chốc lở. Nói chung về bệnh chốc và bệnh lở của trẻ con.

Chối

Chối. Không nhận.

VĂN-LIỆU. — *Ăn bột nói dối, còn chối dàng nào. — Hết lời khôn lẽ chối lời (K). — Vàng ra thì sợ chối sao cho đành (H-Chừ).*

Chối. Chán quá, không thể nuốt, thể kham được nữa : *Chối ra không ăn uống được nữa. — Chối xác không làm được nữa.*

Chối

Chối. Mầm mới đâm ra : *Nảy chối đâm lặc.*

VĂN-LIỆU. — *Dứt cây ai nỡ dứt chối. — Gian thần chưa chắc nảy chối (Nh-đ-m). — Chối huyền gần cõi, gốc thông gần già (Nh-đ-m). — Ngọn kim-phong lay lá rụng chối khô (Tây-hồ chiến). — Còn da lông nọc, còn chối cây lén (C-d).*

Chối. Xem chữ sồi.

Chỏi

Chỏi. Đồ dùng để quét : *Chỏi sề, chỏi lúa.*

VĂN-LIỆU. — *Chỏi cùn, rẽ rách. — Ráu rậm tay chỏi, đầu to hơn dành.*

Chỏi. Tên một thứ cây nhỏ có mùi thơm, thường dùng để nấu lẫn với các vị thuốc thơm khác, gọi là rượu chỏi.

Chỏi. Ngôi sao có tua dài hình như cái chỏi.

Chối

Chối. Đứng dậy, ngồi dậy : *Chối gót, chối dậy.*

VĂN-LIỆU. — *Cất đầu không nổi, chối đầu không dậy.*

Chôm

Chôm-bôm. Miệng ngậm đầy lũng-búng (tiếng Nam-kỳ).

Chôm-chôm. Nói về loài trái có nhiều lông : *Cây chôm-chôm, cỏ chôm-chôm (tiếng Nam-kỳ).*

Chôm-chôm. Loài bọ cao cẳng, hay nhảy trên mặt nước.

Chôm

Chôm. Nhảy lên : *Ngựa chôm, chó chôm v. v.*

Chôm-chôm. Ngồi như giáng chó ngồi : *Ngồi chôm-chôm như chó liến rươi.*

Chôm-hôm. Ngồi gập đầu gối lại mà đít không đến đất.

Chôm-ố. Tham : *Chôm-ố công danh (tiếng Nam-kỳ).*

Chôn

Chôn. Đào đất mà vùi vật gì xuống : *Chôn xác, chôn cửa, chôn cột v. v.* Nghĩa bóng : in sâu vào : *Nhớ như chôn vào ruột.*

VĂN-LIỆU. — *Chôn dau cắt đốn. — Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường. — Khi không mình lại chôn mình vào hang (L-V-T). — Liền đem chôn ở vườn hoa cho rồi (H-Ch). — Một tay chôn biết mấy cánh phù-dung (K). — Nhon-nhon còn đứng chôn chân giữa vòng (K). — Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người (K).*

Chôn

Chôn. Nơi, chỗ, xứ : *Chôn kinh-dó, chôn nghỉ-ngơi v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn. — Đi chơi tùy chốn, bán vốn tùy nơi. — Chạy vào chốn cũ phòng hương (K). — Chốn nằm cũng sinh, chỗ ngồi cũng thanh (Nh-đ-m). — Dập-diu chốn vũ nơi ca (Nh-đ-m). — Duyên xưa chưa để biết đầu chốn này (K). — Lại tìm những chốn đoạn-trường mà đi (K). — Miệng hùm nọc rắn ở đầu chốn này (K). — Mừng thăm chốn ấy chữ bài (K). — Nắng mưa biết gửi tử sinh chốn nào (K). — Những mừng được chốn yên thân (K). — Sánh vai về chốn thư-hiền (K). — Tóc tơ giã một chốn này là thôi (Nh-đ-m). — Trước đi tìm chốn thanh-thời đón mời (Nh-đ-m).*

Chồn

Chồn. Mỗi, chán : *Mỗi gối chồn chán.*

VĂN-LIỆU. — *Thăm trông trộm nhờ bấy lâu đã chồn (K). — Ôm yên gối chống đã chồn (Ch-Ph). — Những là ngày tưởng đêm mơ đã chồn (B. C). — Văn trơ cây cừug không chồ gió lay (Nh-đ-m).*

Chồn. Loài cây.

Chộn

Chộn-rộn. Rộn-rịp : *Chộn-rộn nhiều việc.*

Chông

Chông. Đồ nhọn bằng tre hoặc bằng sắt, thả hay cắm ở đường để cho người ta không đi được : *Rắc chông, thả chông, cắm chông v. v.*

Chông-chà. Tre rong để rào chung-quanh đồn ải. || **Chông gai.** Chông và gai. Nghĩa bóng : nói sự khó-khăn nguy-hiêm : *Đặt bằng bống rắc chông gai (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Anh em như chông như mác. — Bụi chông muốn học chất đầy (H-T). — Trót lòng gây việc chông gai (K). — Thịt chó liểu đánh ti-li, Bao nhiêu chỗ lợi liểu thì cắm chông.*

Chống

Chống. 1. Đỡ cho khỏi đổ, khỏi sụp, khỏi ngã : *Chống cái dầm nhà, chống gậy, chống tay v. v.* — **2.** Cự lại, không chịu : *Chống nhau với giặc, chống án.*

Chống-chễ. Kiếm cách mà che-chở đối phó việc gì : *Chống-chễ cho xuôi việc.* **Chống-chọi.** Đối-địch : *Có tinh khôn thì mới chống-chọi được với người.* || **Chống đũa.** Nói người ăn uống dặt-dè : *Ngồi ăn cứ thấy chống đũa không chịu gắp.* || **Chống nạnh.** Đứng mà chống một bên tay vào hông. || **Chống-nẹ.** Ngồi nghiêng mình mà chống một cánh tay xuống : *Đánh bạc hay kiếng người ngồi bên chống nẹ.*

Chống vác. Chống đỡ và xóc vác mọi việc.

VĂN-LIỆU. — *Bể nạng chống trời. — Vụng chèo khéo chống. — Bọ ngựa chống xe. — Ràng mỡ gà, có nhà thì chống. — Chống tay ngồi ngâm sự đời (C-o). — Nực cười chấu-chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe ngựa (Ph-d).*

Chồng

Chồng. Người đàn ông phối-hợp với người đàn bà có theo lễ cưới xin.

VĂN-LIỆU. — Chồng đóng vợ đoài. — Chồng cưới vợ cheo. — Chồng xướng vợ theo. — Chồng tới vợ lui. — Chồng khéo vợ khôn. — Chồng chung vợ chạ. — Chồng đường vợ sá. — Chồng loan vợ phượng. — Cửa chồng công vợ. — Đạo vợ nghĩa chồng. — Gái ngoan làm quan cho chồng. — Vợ chồng đầu gối tay ấp. — Chồng học-trò vợ con hát. — Chồng khó giữa làng còn hạn chồng sung thiên-hạ. — Áo người mặc đoạn cỡi ra, Chồng người ấp mượn canh ba lại hoàn. — Chặng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người. — Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hờn-hở rằng anh giận gì. — Chồng ấy vợ ấy mới vừa, Chồng mau như sáo, vợ thừa như giàn. — Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng. — Chồng chê thì mặc chồng chê, Rùa khú nấu với cá tré lại bùi. — Chồng có vợ cật chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang. — Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so bao giờ bằng. — Chồng què lấy vợ khiêng chân, Núi được đưa ở đít gán lại què. — Chồng khôn vợ được đi hải, Vợ khôn chồng được nhiều bài cây trồng. — Chồng già vợ trẻ là tiên, Vợ già chồng trẻ là duyên nợ-nần. — Chồng gi anh, vợ gi tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây. — Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mồm. — Chồng hen lấy phải vợ hen, Đêm nằm cò-cử như kèn thời đôi. — Chồng công lại lấy vợ công, Nằm chồng thì chặt, nằm nông thì vừa. — Chồng ăn chả vợ ăn nem, Thằng ở có thêm mua thịt mà ăn. — Chồng người xe ngựa người yêu, Chồng ta khổ chửi ta chiều, ta thương. — Chồng người chẳng mượn được lâu, Mượn được hôm trước hôm sau người đôi. — Chồng khôn thì nổi cơ đồ, Chồng đại luống lồn công-phu nhọc mình. — Chồng lớn vợ bé thì xinh, Chồng bé vợ lớn ra linh chị em. — Chồng lớn vợ bé có duyên, Chồng bé vợ lớn là tiền vớt đi. — Đói lòng ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì dưng. — Lấy chồng chê rượu là tiên, Lấy chồng có bạc là duyên nợ-nần. — Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may. — Chồng chung chưa để ai chiều cho ai (K). — Giết chồng mà lại lấy chồng (K). — Nổi chồng oan uổng, nổi mình chuán-chuyên (Nh-d-m). — Thôi đã cướp sống chồng mình đi rồi (K).

Chồng. 1. Xếp nhiều cái đề lên nhau : Tăm ván nọ đề chồng lên tấm ván kia. — Chồng từng cọc bạc một. — 2. Xếp từng món tiền đề trao trả ai : Chồng liễn họ, chồng tiền trả nợ.

Chồng-chất. Xếp nhiều từng, nhiều lớp : Gạch để chồng-chất. — Nợ chồng-chất. || **Chồng-đóng.** Xếp chồng đóng : Nhà dờ còn chồng-đóng cả lại đấy.

VĂN-LIỆU. — Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau (K). — Mắm vàng chồng chất, chén mồi đầy vơi (Nh-d-m). — Xuối tuôn dòng chảy, núi chồng lớp cao (Nh-d-m).

Chồng

Chồng. 1. Nói một đầu: chéch lên. Đối với đầu kia chúc xuống: *Cán chồng.* — 2. Quay vào, xấp vào : *Chồng đầu, chồng móng v. v.* — 3. Đề đi trở lên, đầu dục xuống: *Thuyền chồng mũi, cán cán vác chồng.*

Chồng-gọng. Nằm giờ chân tay lên trời: *Nằm chồng gọng, ngã chồng gọng.* || **Chồng móng.** Chúc đầu xuống mà giờ móng lên. || **Chồng vó.** Cũng như nghĩa chồng gọng.

VĂN-LIỆU. — Ăn no ngủ kỹ, chồng tĩ lên trời. — Đòng rộng chồng móng, phồng không gãi đốn. — Đi đầu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chồng, móng mà gào. — Đương khi nông vụ chí kỳ, Em mà chẳng chồng lấy gì anh ăn. — Thán em tội nghiệp vì đầu, Ngày ngày cứ chồng phao câu lên trời.

Chốt

Chốt. 1. Miếng gỗ hay sắt dùng để giữ cho chặt cái then cửa : *Cửa phải cài then tra chốt cho kỹ.* — 2. Cái cọc, cái trụ : *Chốt cối xay, chốt xe v. v.*

Chốt. Tên một thứ cá sông.

Chột

Chột. Cắn cọc không lớn được : *Cây đánh đi trồng lại hay chột.*

Chột. Nói khi bị cái gì động chạm đến lòng mà chồn núng : *Chột lòng, chột dạ.*

VĂN-LIỆU. — Mụ nghe thấy nói chột lòng (H-Ch). — Thấy khác dấu đã chột lòng (Nh-d-m).

Chột. Nói người bị dui một bên mắt : *Chột mắt.*

Chơ

Chơ-chông. Ngón-ngang không được gọn-gàng : *Vào nhà chỉ thấy chơ-chông có một cái bàn và mấy cái ghế.* — *Thằng bé đặt em ngồi chơ-chông một mình giữa nhà.*

Chơ-vơ. Một mình, không dựa-dạm vào đâu : *Cái thuyền chơ-vơ ở giữa sông.*

Chớ

Chớ. I. Đừng, tiếng ngăn cấm : *Chớ nói càn, chớ làm bậy.*

VĂN-LIỆU. — Chớ dung kẻ gian, chớ oan người ngay. — Chớ thấy người sang bắt quàng làm họ. — Chớ thấy sóng cả mà rã tay chèo. — Ai ơi chớ vội cười nhau. — Con ơi mẹ bảo đây này, Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi. — Con nọ chớ có chửi đầu ; Đói lòng chớ có làm lâu tạt-nguyên. — Chim sa cá nháy chớ vơi, Những người lóng bụng chớ chơi bạn cùng. — Làm rẽ chớ xáo thịt trâu, Làm dẫu chớ đồ xôi lại. — Chớ vì ghen một miếng mà bỏ bữa không ăn, Chớ vì ngã một lần mà thôi chảnh không bước. — Miệng hùm chớ sợ, vầy rồng chớ ghê (Nh-d-m). — Một tình thì chớ, hai tình thì sao (K). — Thủ riêng chớ để đời ở chung (Nh-d-m).

II. Thôi, có ý không cần : *Chả ăn thì chớ, chả làm thì chớ, chả quốu thì chớ lại còn làm hại.*

Chờ kệ. Mặc kệ, không nhìn hỏi đến nữa. || **Chờ** thấy. Cũng như chờ kệ : Yêu nhau bốc-bái dần sáng, Ghét nhau dũa ngọc mằm vàng chờ thấy.

III (tiếng trợ-ngữ). Chính đích thế, không phải khác : Làm thế chờ gì, anh ấy chờ ai. Cũng có khi đọc là chờ.

Chờ. Bồn, tiếng nói lỏng của lái trâu lái lợn : **Chờ** chày.

Chờ-chần. Mập - mờ không phân - minh : Ăn nói chờ-chần.

Chờ

Chờ. Chực, đợi.

VĂN-LIỆU. — Ăn chực, nằm chờ. — **Cơm** chờ, canh đợi. — **Chờ** được mã thì đã dám. — **Chờ** được ngựa thì mã đã sung. — **Chờ** cho thiên địa soay vần (Nh-đ-m). — **Đành** lòng chờ đó ít lâu (K). — **Đem** trường cho liên đợi chờ trăng lên (K). — **Quần** bao tháng đợi năm chờ (K). — **Ở** đây chờ đợi sự-huynh ít ngày (K). — **Chờ** cho nước xuống phơi bờ, Xem con người ấy nương nhờ vào đâu. — **Chờ** trăng trăng xế, chờ hoa hoa tàn.

Chở

Chở. 1. Vận-tải bằng xe, tàu, thuyền : **Chở** hàng. — 2. Nói riêng về việc vận-tải bằng thuyền bè ở dưới nước : Người **chở** thuyền.

VĂN-LIỆU. — **Chở** củi về rừng. — **Trai** **chở** đồ ngang, gái bán hàng trâu miêng. — **Một** trăng được mây cuộn ngời, **Một** thuyền **chở** được mấy người tình-chung (C-d).

Chợ

Chợ. Nơi họp để mua bán.

Chợ-búa. Nói chung về các nơi họp chợ : **Thấy** nơi **chợ-búa** **phổ-phương** (Ph-h). || **Chợ** **phiên**. **Chợ** họp có ngày nhất-định : **Chợ** lớn họp cả hàng ngày, **chợ** **phiên** thì họp sáu ngày một **phiên**. || **Chợ** **trời**. Một chỗ mặt đá phẳng trên đỉnh núi mà có đường ở dưới hang đi lên : **Chợ** **trời** ở chùa Thầy.

Chơi

Chơi. 1. Làm, đi, hay là nói cho giải trí hay ọe vui : **Ngồi** **chơi**, **đi** **chơi**, **kể** **truyện** **chơi**. — 2. Đi lại chơi-bời với nhau : **Chọn** **bạn** mà **chơi**. — 3. Không định, không có chủ-đích : **Nói** **chơi**, **làm** **chơi**. — 4. Nói về cách du-đăng : **Chơi** **cờ** **bạc**, **chơi** **gái** v. v. — 5. Đùa nghịch : **Chơi** **ngịch**, **chơi** **khăm**.

Chơi-bời. 1. Đi lại quen biết, đùa bỡn : **Hai** **người** **chơi-bời** **với** **nhau** **rất** **thân**. — 2. Du-đăng : **Người** **kia** **chơi-bời** **lêu-lông**. || **Chơi** **rông**. Ăn không ngồi dỗi, không làm gì : **Chơi** **rông** **cả** **ngày**. || **Chơi** **ngang**. Nói người đã có vợ, có chồng rồi mà còn tư-tình với người khác : **Có** **chồng** **càng** **dễ** **chơi** **ngang**, **Đẻ** **ra** **con** **thiếp** **con** **chàng** **con** **ai**. || **Chơi** **trèo**. Nói về hàng dưới mà vượt phạm chơi với hàng trên : **Hậu-sinh** **đã** **dám** **chơi** **trèo** **sao** **nên** (H-T).

VĂN-LIỆU. — **Ăn** **có** **thời**, **chơi** **có** **giờ**. — **Ăn** **tùy** **nơi**, **chơi** **tùy** **chốn**. — **Chơi** **duo** **có** **ngày** **dứt** **tay**. — **Chơi** **mỏi**

người **một** **thích**, **lịch** **mỗi** **người** **một** **mùn**. — **Chơi** **trăng** **tir** **thuở** **trăng** **tròn**, **Chơi** **hoa** **tir** **thuở** **hoa** **còn** **trên** **cây**. — **Ái** **oi** **chơi** **lấy** **kéo** **già**, **Màng** **mọc** **có** **lừa**, **người** **ta** **có** **thì**. — **Chơi** **hoa** **đã** **dễ** **mấy** **người** **biết** **hoa** (K). — **Quá** **chơi** **lại** **gặp** **hồi** **đen** (K). — **Hãy** **khoan** **vấn** **bút** **thử** **chơi** **vũ** **tài** (Nh-đ-m).

Chơi-voi. Cheo leo, hẻo lánh xa khơi, có ý nguy-hiềm : **Đừng** **chơi-voi** ; **con** **thuyền** **chơi-voi**.

Chơm

Chơm-bơm. Đầu tóc rối bù (tiếng Nam-kỳ).

Chơm-chớm. Nhấp-nhò những đầu nhọn : **Trên** **thành** **trì** **đá** **xây** **chơm-chớm**, **bên** **cũ** **qoi** **đò** (phủ Tây-hồ).

Chớm

Chớm. Mới nhóm lên : **Quả** **chớm** **chín**.

Chờm

Chờm. Cũng như chớm.

Chờm-bơm. Nhồi, hỗn : **Kẻ** **dưới** **chờm-bơm** **với** **người** **trên**.

Chờm-hớp. Nhảy người lên mà cố cướp giật lấy cái gì. Nghĩa bóng : người tham-lam, vor-váo. Tiếng Nam-kỳ là chớp-hớp.

Chơn

Chơn. Xem « chân ».

Chờn

Chờn-vờn. Lượn quanh, muốn đến gần : **Đi** **chờn-vờn** **ở** **ngoài**.

Chớp

Chớp. 1. Cái ánh sáng lóe ra rất nhanh ở trên mây : **Nhanh** **như** **chớp**. — 2. Nói hai mi mắt nhắm lại rồi mở ra ngay. Nghĩa rộng : nói một thời gian rất nhanh : **Chớp** **một** **cái** **đũa** **mất** **rồi**.

VĂN-LIỆU. — **Chớp** **mắt** **bỏ** **qua**. — **Chớp** **chàng** **cây** **mưa** **ra** **chút**. — **Chớp** **đông** **nhay-nháy** **gà** **gáy** **thì** **mưa**. — **Cả** **nhà** **chớp** **giật** **sấm** **ran** (Ph-C. C-h). — **Chờ** **cho** **chớp** **dậy** **mấy** **hồi** **sáng** **ra** (Ph-C. C-h). — **Hễ** **chớp** **mắt** **là** **trời** **xoay** **đất** **chuyển** (phủ Tây-hồ chiếu).

Chớp. Có vết muốn gãy, muốn vỡ : **Cành** **cây** **có** **chớp** **sắp** **gãy**. Nghĩa bóng : có ti-tích.

Chợp

Chợp. Mới nhắm mắt ngủ được chốc lát : **Vừa** **chợp** **mắt** **gà** **đã** **gáy**.

Chợp-rợp. Thêm-thường, báo-lức.

Chốt

Chốt. Nói không đúng giọng như con trẻ : **Nói** **chốt**.

Chốt **chất**. Giọng nói không được chững-chạc đứng-đắn : **Giọng** **nói** **chờ** - **hát**. **Chốt** **nhả**. Bộ dạng lả-lơi không đứng-đắn : **Ăn** **nói** **chốt-nhả**.

Chợt

Chợt. Thốt-nhiên, vụt chốc, bất thình-linh : *Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời* (K).

VĂN-LIỆU. — *Đạo quanh chợt thấy mái sau có nhà* (K). — *Nhà huyền chợt lĩnh hồi cơn có gì* (K). — *Bông đào chợt đã báo chuông nửa xuân* (Nh-đ-m). — *Chợt nghe chửi khúc loi-bời* (H-T).

Chợt. Sầy, xây-xát : *Chợt da, chợt vỡ*.

Chu

Chu 朱. Có khi đọc là châu, mùi đỏ sẫm (không dùng một mình).

Chu-môn ○ 門. Cửa sơn đỏ, trở các nhà hào phú. ||

Chu-tử ○ 紫. Mùi đỏ, mùi tía. Nói về phẩm-phục của các quan : *Khắp triều chu-tử đầy làng thi-thư* (văn cụ Yên-đồ). ||

Chu-tử ○ 子. Một vị đại-nho nhà Tống tên là Chu Hi.

Chu. Tên một họ.

Chu Trần 朱陳. Họ Tru và họ Trần. hai họ cùng ở một thôn, đời đời kết hôn với nhau. Ta nhân lấy thế để gọi hai bên thông gia với nhau : *Chu Trần còn có Chu Trần nào hơn*.

Chu 周. Có khi đọc là châu. Tên một nhà làm vua bên Tàu.

VĂN-LIỆU. — *Vùng vàng ngành mặt thóc nhà Chu* (Nh-đ-m).

Chu 周. Cũng đọc là châu. Quanh khắp (không dùng một mình).

Chu-cấp ○ 給. Giúp đỡ : *Bạn-bè chu-cấp lẫn nhau*. ||

Chu-chí. Cần-thận đến nơi đến chốn : *Làm việc gì phải tính-toán cho chu-chí*. ||

Chu-đáo ○ 到. Cũng như chu-chí : *Việc ấy thu-xếp đã chu-đáo*. ||

Chu-lưu ○ 流. Quanh khắp : *Chu-lưu thiên-hạ*. ||

Chu-mật ○ 密. Kỹ-càng kín-đáo : *Ý tứ câu văn chưa được chu-mật*. ||

Chu-niên ○ 年. Trọn một năm : *Kỷ-niệm chu-niên*. ||

Chu-tất ○ 悉. Xong xuôi : *Công việc đã chu-tất cả rồi*. ||

Chu-toàn (tuyên) ○ 全. Trọn vẹn : *Phó cho gìn-giữ trước sau chu-toàn* (H-Chữ). ||

Chu-vi ○ 圍. Vòng chung-quanh : *Chu-vi địa-cầu 40 triệu thước tây*.

Chu-chu. Tên một thứ chim giống loài bồ-câu nhưng lớn hơn (P. Cua).

Chú

Chú. I. Em trai của cha : *Chú ruột, chú họ*. Cũng có khi người anh dùng tiếng chú mà gọi người em, nghĩa là chú của con mình : *Miệng ngọt nhạt của anh như của chú*.

VĂN-LIỆU. — *Xây cha còn chú*. — *Chú cũng như cha*. — *Chòn lú có chú nó khôn*.

II. Tiếng gọi những người linh-tráng, người hầu-hạ : *Chú quyền, chú liều*.

VĂN-LIỆU. — *Chú khi ni, mi khi khác*.

Chú 呪. Lời bi-quyết của những người học ngoại-đạo : *Tay ăn, miệng chú*.

VĂN-LIỆU. — *Bùa không hay, hay về chú*.

Chú 註. Chua nghĩa, dẫn điển-cổ, phụ-biên ở bên cạnh hay ở dưới (không dùng một mình).

Chú-dẫn ○ 引. Chua nghĩa dẫn điển-tích. ||

Chú-giải ○ 解. Chua thích giảng-giải cho rõ nghĩa. ||

Chú-thích ○ 釋. Chua thích ý nghĩa câu văn.

Chú 注. Rót. Nghĩa bóng : *đề ý chăm-chăm vào* (không dùng một mình).

Chú-mục ○ 目. Đề mắt chăm-chăm vào : *Tòa nhà rực rỡ, ai đi qua cũng phải chú-mục đến*. ||

Chú-ý ○ 意. Đề ý chăm-chăm vào : *Học-trò phải chú-ý vào lời thầy dạy*.

Chú rề. Tiếng gọi người con trai trong lúc làm lễ cưới vợ.

Chủ

Chủ 主. 1. Người đứng đầu, người cai quản : *Chủ nhà, chủ hiện*. Chữ này cũng đọc là chúa như vua chúa, chúa nhà, chúa nhật, thiên-chúa v. v. —

2. Người có quyền : *Chủ nợ*. —

3. Đối với khách : *Tiền chủ hậu khách*. —

4. Phần chính, phần cốt-yếu : *Chủ-nã, chủ-đích*. —

5. Chuyên-tâm về việc gì : *Chủ-tâm, chủ-ý, chủ-trương*.

Chủ-bút ○ 筆. Người đứng đầu tòa soạn một nhà báo hay nhà tạp-chí. ||

Chủ-đích ○ 的. Cái đích chính, cũng nghĩa như mục-đích. ||

Chủ-động ○ 動. Người chủ-trương hoạt-động một việc gì : *Ai là người chủ-động việc này*. ||

Chủ-hôn ○ 婚. Người đứng chủ việc cưới xin. ||

Chủ-khảo ○ 考. Người đứng đầu coi việc chấm thi : *Chiếu ra chủ-khảo cầm quyền chương văn* (Nh-đ-m). ||

Chủ-não ○ 腦. Phần cốt-yếu trong một việc gì : *Làm việc gì phải để ý về phần chủ-não*. ||

Chủ-nghĩa ○ 義. Cái cốt-yếu trong một học-thuyết : *Chủ-nghĩa quốc-gia, chủ-nghĩa yếm-thế*. ||

Chủ-nhân ○ 人. Người chủ nhà. ||

Chủ-nhân ông ○ 人翁. Người chiếm cái địa-vị như ông chủ : *Nước Nhật nhỏ mà nay làm chủ-nhân ông ở Á-đông*. ||

Chủ-nhật ○ 日. Ngày thứ nhất trong tuần lễ, có nơi gọi là chúa-nhật. ||

Chủ-nhiệm ○ 任. Người coi công việc và giữ trách-nhiệm : *Chủ-nhiệm một tờ báo, chủ-nhiệm một sở buôn*. ||

Chủ-quan ○ 觀. Lấy mình làm chủ mà quan-sát : *Đứng địa-vị chủ-quan mà xét việc đời, có khi sai lầm*. ||

Chủ-quyền ○ 權. Quyền làm chủ : *Nước cộng-hòa thì chủ-quyền ở dân*. ||

Chủ-sự ○ 事. Chức quan nhỏ trong các bộ thượng-thư. ||

Chủ-tang ○ 喪. Người đứng chủ việc tang. ||

Chủ-tế ○ 祭. Người đứng chủ trong việc tế lễ. ||

Chủ-tề ○ 宰. Cũng gọi là chúa-tề. Người cầm quyền thống-trị trong một nước hay trong thiên-hạ : *Vua là chủ-tề một nước*. — *Trời là chủ-tề một thế-gian*. ||

Chủ-tịch ○ 席. 1. Người đứng chủ trong một bữa tiệc. — 2. Người đứng đầu một cuộc hội-nghị nào. ||

Chủ-tọa ○ 坐. Người đứng đầu trong một cuộc hội-nghị. ||

Chủ-trì ○ 持. Chủ-trương duy-trì : *Làm việc gì phải có người chủ-trì mới thành công*. ||

Chủ-trương ○ 張. Đứng chủ và đốc-suất một việc gì : *Chủ-trương việc cải-lương hương-chính*. ||

Chủ-ý ○ 意. Đề ý chuyên-nhất về việc gì : *Làm việc gì phải có chủ-ý nhất-định*.

Chua

Chua. Vị như vị dấm vị chanh. Nghĩa bóng : nói một cách mỉa-mai chua-chát : *Nói chua.*

Chua cay. Vị vừa chua vừa cay. Nghĩa bóng : những nỗi bất như ý ở trên đời : *Nhân-tình lắm nỗi chua cay* (H-Chừ). ||

Chua-chát. Cũng như nghĩa bóng chữ chua. || **Chua đời.** Nói về cách ăn ở, ăn mặc ngạo đời. || **Chua ngoa.** Lắm điều, hay nói chua nói ngoa : *Con đưng học thói chua ngoa* (lời khuyên con gái). || **Chua xót.** Đau đớn, thấm-thía : *Đắng cay chua xót một mình xiết bao* (H-Chừ).

VĂN-LIỆU. — *Chua chẳng khỏi chanh, xanh chẳng khỏi chàm.* — *Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua chừa được, chanh chua ghê mồm.* — *Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua có mùa, chanh chua quanh năm.* — *Chẳng chua cũng thể là chanh.* — *Thợ trời khen khéo chua ngoa* (L-V-T).

Chua. Chú-dẫn : *Chua nghĩa sách.*

Chua-me. Tên một loài cây, lá nhỏ, vị chua.

Chúa

Chúa 主. 1. Giống nghĩa thứ nhất chữ chủ. — 2. Người có cái quyền như vua mà không có địa-vị như vua : *Vua Lê chúa Trịnh.* — 3. Tiếng công-chúa nói tắt : *Ông hoàng, bà chúa.*

Chúa Chồm. Tức là vua Trang-tôn nhà Hậu-Lê, khi chưa lên làm vua, vẫn gọi là chúa Chồm, vì nợ nhiều cho nên có câu nợ như chúa Chồm.

VĂN-LIỆU. — *Ăn cơm chúa, mùa tối ngày.* — *Ngáy-ngó như chúa Tàu nghe kèn.* — *Vắng chúa nhà gà bờ bểp.* — *Vắng chúa nhà gà mọc đuôi tôm.* — *Con chúa chúa yêu, con triều triều giầu.*

Chúa. Rất mực, nói về những sự không tốt : *Chúa bướng, chúa ghét, chúa tham, chúa liều.*

Chùa

Chùa. Nhà thờ Phật có tăng hay ni ở.

Chùa chiền. Nói chung về chùa.

VĂN-LIỆU. — *Bụt chùa nhà không thiêng.* — *Chùa nát có bụi vàng.* — *Gần chùa gọi bụi bằng anh.* — *Trốn việc quan đi ở chùa.*

Chuẩn

Chuẩn 準. 1. Ưng cho : *Quan đã chuẩn cho rồi.* — 2. Cái gì dùng để làm mực (không dùng một mình).

Chuẩn-dịch 的. Cái để làm mực, cái để nhằm vào mà làm : *Làm việc gì cũng phải có chuẩn-dịch.* || **Chuẩn-thăng** 繩. Mẫu-mực : *Muốn học văn-pháp, nên lấy quyền này làm chuẩn-thăng.* || **Chuẩn-y** 依. Ưng cho, cho phép. Cũng như tiếng chuẩn.

Chúc

Chúc. Nói một đầu ngả xuống : *Đầu cán chúc quá.*

Chúc 祝. Cầu ước : *Chúc mừng.*

Chúc-tụng 頌. Cầu ước và khen ngợi. || **Chúc-thọ** 壽. Cầu cho sống lâu.

VĂN-LIỆU. — *Chúc thánh, chúc thọ.* — *Đến đình nào chúc đình ấy.* — *Chúc câu vạn-tuế dâng trên cửu-trùng* (Nh đ-m). — *Vịnh ca Thiên-bảo, chúc lời Nghiêu-hoa* (Nh đ-m). *Đã bày hương án, chúc nguyện thần-linh* (L-V-T). — *Dân tình chúc-tụng đồn vang* (H-Trừ).

Chúc. Bài văn-lễ cáo qui-thần : *Độc chúc, phần chúc.*

Chúc 囑. Lời dặn lại, hối lại (không dùng một mình).

Chúc-thư 書. Tờ dặn lại để thi-hành sau khi chết : *Chúc-thư chia tài-sản.*

Chục

Chục. Số đếm, mười cái một : *Chục bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi* (K). — *Trầu chục, thuốc phong, kẻ làm cách-lực* (đam tục-phú).

Chui

Chui. Luồn cúi, đi qua chỗ hẹp chỗ thấp : *Chui ra hàng rào.* — *Trong hang chui ra.*

Chui rúc. Len lỏi vào chỗ chật hẹp : *Ở chui rúc vào một cái nhà chật hẹp quá.*

VĂN-LIỆU. — *Giắt trâu chui ống.* — *To đầu khó chui.* — *Thè cá trê chui ống.*

Chui. Tiếng đánh bài. Úp cây bài xuống chịu thua.

Chúi

Chúi. 1. Chúi đầu xuống : *Thuyền chúi mũi, ngà chúi đầu.* — 2. Vùi đầu vào một chỗ : *Nằm chúi một chỗ.*

Chúi đầu chúi mũi. Nghĩa bóng : bận-bịu quá : *Bận chúi đầu chúi mũi.*

Chùi

Chùi. Lau cho sạch, cho ráo : *Chùi chân, chùi nước mắt, chùi mũi.*

VĂN-LIỆU. — *Sạch như chùi.*

Chủi

Chủi. Xem chửi.

Chũi

Chũi. 1. Khâu mấy lớp làm một : *Áo chũi.* — 2. Nói người đi thi đỗ năm lần tú-tài. — 3. Đánh kiệu tính gắp năm lên.

Chum

Chum. Đồ làm bằng đất nung, miệng nhỏ, vai phình ra, dưới thót, dùng để đựng nước.

VĂN-LIỆU. — *Còn trời còn nước còn mây, Còn ao rau muống còn đầy chum tương* (C-d).

Chúm

Chúm. Giúm lại mà nhỏ lên : *Chúm miệng.*

Chúm-chím. Đáng cười nụ : *Miệng cười chúm-chím.* ||

Chúm-chúm. Thường đọc là « chum-chúm ». Nổi cao lên mà có đầu : *Vú em chum-chúm chũm cau.*

VĂN-LIỆU. — Ngày xuân hoa chúm-chúm cười.

Chúm. Xem giúm.

Chùm

Chùm. Nhiều cái xúm-xít với nhau : *Chùm sung, chùm nho, chùm hoa, chùm chìa khóa v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè.* — *Chùm hoa tinh-đế tro-tro chưa tàn (C-o).*

Chũm

Chũm. Đầu quả cau tiện ra. Nghĩa rộng : cái gì hình như chũm cau : *Chũm vung, nón chũm, chũm vó.*

VĂN-LIỆU. — *Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con có biết cơ mưu này cho (C-d).*

Chũm-chọe. Một thứ đồ nhạc bằng đồng, hình tròn, ở giữa có cái núm nổi gồ lên để cầm mà đánh hai cái với nhau : *Thanh-la, chũm-chọe.*

Chụm

Chụm. Chập đầu lại với nhau : *Chụm trán lại mà nháy, chụm năm đầu ngón tay.*

Chun

Chun. Xem chui.

Chùn

Chùn-ngùn. Trỏ bộ thấp ngắn quá : *Ngắn chùn-ngùn, thấp chùn-ngùn.*

Chũn

Chũn-chĩn. Nói người mập-mạp : *Đưa trẻ chũn-chĩn.*

Chung

Chung. Công-đồng, công-cộng không riêng : *Của chung, ăn chung, làm chung, góp vốn buôn chung v. v.*

Chung-chạ. Cũng như chung mà có ý bác-tạp : *Đã khi chung-chạ lại khi dưng ngồi (K).* — *Nhà nhiều chủ ở chung-chạ khó chịu.* || **Chung đụng.** Ăn chung ở chung với nhau, không có phân-biệt : *Anh em ở chung đụng với nhau một nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn chung, đồ lộn.* — *Cha chung không ai khóc.* — *Của chung thiên-hạ đồng lần.* — *Tay chung voi với đực ông.* — *Chung lưng mở một ngôi hàng (K).* — *Đêm khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai (K).* — *Một nhà chung-chạ sớm trưa (K).* — *Chồng một thì lấy, chồng chung thì dưng.*

Chung 終. 1. Trọn, hết. — 2. Sau, đối với thủy là trước. — 3. Chết. Thường dùng với chữ khác như thọ chung, mệnh chung, lâm-chung v. v.

Chung-cổ 古. Lâu dài mãi mãi : *Sự-nghiệp anh-hùng, chung-cổ không mai-một.* || **Chung-cục** 局. Trọn cuộc : *Làm gì chung-cục cũng đến thế thôi.* || **Chung-dưỡng** 養.

Nói những người đang làm quan mà xin cáo về để nuôi cha mẹ già. || **Chung-niên** 年. Trọn một năm : *Tang chung-niên.* || **Chung-qui** 歸. Rút cục lại : *Chung-qui sự bởi hóa-công (Ph-h).* || **Chung-tang** 喪. Hết chớ : *Ba năm chung-tang.* || **Chung-tất** 畢. Hết. || **Chung-tuần** 旬. Tuần cùng cuối cùng trong bảy tuần : *Làm lễ cúng chung-tuần.* || **Chung-thân** 身. Suốt đời : *Vì tôi cạy hỏi một lời chung-thân (K).* || **Chung-thân chi tang** 身之喪. Nghĩa đen là tang suốt đời. Nói ngày giỗ cha mẹ. || **Chung-thiên** 天. Suốt đời : *Suy lòng trắc dĩ đau lòng chung-thiên (K).*

Chung 鐘. Cái chuông (không dùng một mình).

Chung-cổ 鼓. Chuông với trống. || **Chung-đỉnh** 鼎. Hay gọi là đỉnh-chung — 1. Cái chuông cái vạc, dùng để nói sự hưởng dụng của nhà phú-quí : *Dưới trường nức mùi chung-đỉnh.* — 2. Tên một lối chữ cổ, viết theo hình cái chuông cái vạc.

VĂN-LIỆU. — *Nhà chung-đỉnh, cửa dai cán (Ph-Tr).* — *Lộc trời chung-đỉnh, gánh nhà quán-dân (H-T).* — *Trám anh chung-đỉnh ấu nhà sẵn dây (Nh-đ-m).* — *Nghĩ thân trước đã dự mùi chung-đỉnh, Nên mình nay còn nhận dấu tang-du (phú chiến Tây-hồ).*

Chung 鍾. 1. Đồ dùng để đo lường : *Xe trăm cỗ thóc muôn chung (khuyến-hiếu ca).* — 2. Chén uống rượu : *Cược lĩnh soy say tỉnh một vài chung (Tam-nguyên).* Cũng gọi là chuông.

VĂN-LIỆU. — *Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau (K).*

Chung 鍾. Hộp, chứa, đúc lại, rót vào : *Khi tiếng chung lại một nhà họ Lương (H-T).*

Chung-ái 愛. Góp lòng yêu vào một người : *Bố già chung-ái người con út.* || **Chung-đục** 鑪. Đúc lại và gây nên : *Tú-khi của non sông chung-đục ra những bậc anh-hùng hào-khiết.* || **Chung-tình** 情. Rót cả ái-tình vào một người : *Duyên kia có phụ chi tình, Mà toan sẽ gánh chung-tình làm hai (K).* || **Chung-tú** 秀. Tụ họp cái khí linh-tú vào một người.

VĂN-LIỆU. — *Hoa xưa ong cũ mấy phen chung-tình (K).* — *Gặp nhau đành chữ chung-tình kiếp sau (Nh-đ-m).* — *Mây mưa mấy giọt chung-tình (C-o).*

Chung-quanh. Hay là xung-quanh. Vòng cả bốn phía : *Trồng cây chung-quanh vườn.* — *Chung-quanh cái bàn.*

VĂN-LIỆU. — *Chung-quanh vẫn đất nước nhà (K).* — *Chung-quanh lặng ngắt như tờ (K).* — *Bảo nhau tìm nữ chung-quanh trong lòng (Nh-đ-m).* — *Sẵn-sàng cảnh vật chung-quanh (Nh-đ-m).* — *Chung-quanh những chị em người, Giữa chùa non nước mình tôi với chàng.*

Chung Tử-Kỳ 鍾子期. Tên một người giỏi nghe đàn về đời Xuân-thu nước Tàu, bạn tri-âm của Bá-Nhà (xem chữ Bá-Nhà). Thường nói tắt là Chung-Kỳ : *Nước non luống những lắng tai Chung-Kỳ (K).*

Chúng

Chúng 衆. Nói về số nhiều người : *Đã tuyên-bố cho chúng biết.* Thường dùng đứng trên tiếng xưng-hô : *Chúng ta, chúng bay, chúng nó.*

Chúng-bạn. Nói chung tất cả bè-bạn. || **Chúng-sinh** ○ 生. Tiếng nhà Phật. Nói chung các loài sinh-vật: *Thương thay thập loại chúng-sinh, Phách đơn hồn chiếc lênh-dênh quẻ người.*

VĂN-LIỆU. — Chúng khẩu đồng từ, ông sư cũng chết.

Chùng

Chùng. Căng không được thẳng: *Cái đình mần chùng.* Dài rộng lướt-thướt: *Quần chùng áo dài.* Nghĩa rộng: ngừng lại, không làm được bạo dạn như trước: *Thấy thế đã chùng tay không dám làm nữa.*

VĂN-LIỆU. — Thẳng da lưng thì chùng da bụng. — Bên thẳng thì bên phải chùng, Hai bên cùng thẳng thì cùng dứt dấy. — Trúc se ngọn nhỏ, tơ chùng phỉm loan (K).

Chùng. Dấu, vụng: *Ăn chùng, nói chùng* (P. Cửa).

Chùng-chình. Cố ý không vội-vàng: *Chùng-chình làm cho lỡ việc.*

Chùng

Chùng 種. 1. Giống, nòi (không dùng một mình). — 2. Trồng: *Chùng-dậu.*

Chùng-loại ○ 類. Giống loài. || **Chùng-tộc** ○ 族. Giống nòi.

Chùng-chẳng. Nói về ý không quyết-định, hoặc ăn nói sống-sượng: *Ăn nói chùng-chẳng.*

VĂN-LIỆU. — Chùng-chẳng như bầu-dục chấm nước cây (T-ng).

Chuồn

Chuồn. Rót rượu: *Tay liên chuồn chén rượu đào* (hát hăm).

VĂN-LIỆU. — Bầu tiên chuồn rượu, câu thần nãi thơ (K).

Chuồn. Chịu lấy, cầu lấy: *Chuồn tiếng hư-danh.* — *Đất lành mà cũng chuồn lấy cho được.*

VĂN-LIỆU. — Thời công đầu chuồn lấy sự đời làm chi (lát nói).

Chuồn

Chuồn. Đem tiền lấy lại vật gì đã cầm hay bán dở đi rồi: *Chuồn ruộng, chuồn nhà.* Nghĩa rộng: đem cái nợ đè bù vào cái kia: *Lấy công chuồn lợi.*

VĂN-LIỆU. — Hối nằng, nằng đã bán mình chuồn cha (K). — Rẽ cho dễ thiếp bán mình chuồn cha (K). — Trăm thân để chuồn một lời được nao (K). — Ất là mua chuồn lông người tại ai (Nh-đ-m). — Đẻ ta mua chuồn làm tôi tớ nhà (Nh-đ-m). — Chuồn thì chịu chuồn hết bao cũng dành (trê cóc).

Chuôi

Chuôi. Cái phần dề cầm, như cái cán nhưng ngắn: *Chuôi ấm, chuôi dao.*

VĂN-LIỆU. — Gáo dài hơn chuôi. — Chuôi sao Bắc-dần thôi đồng lại đoàn (Ch-ph).

Chuối

Chuối. Loài cây, thân có bẹ, lá thành tàu, quả thành buồng: *Chuối tiêu, chuối ngự, chuối lá v. v.*

VĂN-LIỆU. — Chuối đứt miệng voi. — Lớn nhưng lớn chuối hột. — Chuối dằng sau, cau dằng trước. — Mẹ già như chuối chín cây, Sao đầy chẳng liệu cho đầy liệu cùng. — Chuối xanh đỏ phải mùa đông, Biết rằng có chắc hay không mà chờ (C-d).

Chuối. Tên một loài cá sông như cá quả, cá sộp: *Cá chuối dầm-đuối về con.*

Chuối

Chuối. 1. Tòi ra: *Chuối ra một đũa con.* — 2. Ở trên buồng cho tuột xuống: *Cây gõ ở trên núi cho chuối xuống.*

Chuối

Chuối. Cái dây dùng để xâu tiền xâu hạt. Nghĩa rộng: cả một xâu: *Chuối tiền, chuối hạt vàng, chuối cá rô v. v.*

VĂN-LIỆU. — Tiền nào xô không lọt chuối. — Mua giờ đờp muỗi, mua chuối sáu tiền. — Quan tiền dài đóng chuối năm khuy, Làm trai không vợ đứng chi trên đời. — Trời còn đây đất hãy còn đây, Bên thừng, bên chuối xem dây nào bền.

Chuội

Chuội. Luộc qua: *Chuội cá.*

Chuội. Dừa hàng tắm cho trắng: *Chuội tơ rồi mới nhuộm màu, Mặc cho đến rách mà màu chẳng phai* (C-d).

Chuôm

Chuôm. Chỗ chùng đọng nước ở ngoài đồng.

Chuôm ao (tiếng đờng Trong). Cảnh cây thả xuống nước cho cá tụ: *Thả chuôm xuống ao.*

Chuồn

Chuồn (tiếng tục). Lén đi không cho ai biết: *Chưa hết giờ làm việc mà đã chuồn đi.*

Chuồn. Tên một thứ cá bễ, vây dài bay được.

Chuồn-chuồn. Tên một loài côn-trùng có bốn cánh mỏng, đuôi (mình) dài. Tay bắt chuồn-chuồn. Nói về người sắp chết tay-giờ-giàn như bắt chuồn-chuồn.

VĂN-LIỆU. — Chuồn-chuồn được mấy hột thịt, Cùn-cút được mấy hột lông. — Chuồn-chuồn đi đón cơn mưa, Cái tôm, cái tép đi đưa bà công. — Biết đầu là lỗ chuồn-chuồn, Biết đầu cú đỗ, biết đầu lươn nằm. — Chuồn-chuồn có cánh thì bay, Chẳng thẳng ống bụng bắt mảy đem bêu. — Chuồn-chuồn thấy cảm thì ăn, Lợn kia thấy cảm nhọc nhằn bay qua (C-d).

Chuồn

Chuồn. Nhạc-khí đục bằng đồng, đánh tiếng kêu boong-boong: *Chuồn chùa.*

VĂN-LIỆU. — Chuồn có đấm mới kêu, đên có kêu mới tở. — Chuồn kêu thử tiếng, người ngoan thử lời. — Mang chuồn đi đấm nước người, Không kêu cũng đấm một hồi cho kêu. — Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuồn kêu

sẽ đánh bên thành cũng kêu. — Quả chuông treo mấy cửa chùa, Làm thán con gái bán mua mấy lần. — Tiếng ai như tiếng chuông vàng, Tiếng ai như tiếng họ hàng nhà ta. Đàn-ông chơi với đàn-ông, Một trăm gánh đồng đúc chẳng nên chuông. — Đàn-bà chơi với đàn-bà, Một đồng tiền gián đúc ra chuông kền. — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Nữa là mảnh chĩnh ở ngoài bụi tre. — Chuông già đồn : điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu lấm lòng (C-d).

Chuông. Chén rượu. Xem chung.

Chuông. Tiếng vuông đọc trạnh ra, nói về cách đo vải lụa : Một chuông lụa, một chuông vải.

Chuông

Chuông. Chỗ để nhốt súc-vật : *Chuông gà chuông lợn* Nghĩa rộng : chỗ quây hay là ngẫu để chứa đựng vật gì : *Chuông trâu, chuông bò, chuông tiều.*

VĂN-LIỆU. — Mất bò mới lo làm chuông. — Vo-ve như nặng chuông tiều. — Lợn trong chuông thả ra mà đuôi. — Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuông.

Chuộng

Chuộng. Ưa hơn, quý hơn : *Chuộng văn hay chuộng vũ.*

VĂN-LIỆU. — Tham thanh chuộng lạ. — Lợn đực chuộng phê, lợn sề chuộng chõm. — Thế-gian chuộng của chuộng công, Nào ai có chuộng người không bao giờ. — Thế linh chuộng lạ tham thanh, Bên khinh, bên trọng ra tình xấu chơi (C-d).

Chuốt

Chuốt. Sửa lại một vật gì tròn và nhỏ cho nhẵn : *Chuốt dưa, chuốt hồ-phách.* Nghĩa bóng : sửa-sang cho trơn-tru đẹp-đẽ : *Tó hồng, chuốt lục.* — *Chuốt câu văn.*

VĂN-LIỆU. — Ngọc chuốt, vàng trau. — Ngọc kia chuốt mãi cũng tròn, Sắt kia mài mãi cũng còn nên kim. — Công anh chuốt chuốt bào bào, Tap thì ra tap, lẽ nào ra lim. — Vẽ sao đã chuốt gương trong hời người (H-T).

Chuột

Chuột. Loài gặm, tai nhỏ, đuôi dài, hay phá hại : *Chuột đồng, chuột nhà.*

Chuột bạch. Giống chuột lông trắng, người ta thường nuôi để chơi hay dùng vào việc thí-nghiệm. || **Chuột cống.** Giống chuột lớn hay ở cống : *Ụt-ít như chuột cống.* || **Chuột chù.** Giống chuột nhỏ, mõm dài mà có mùi hôi, hay rit : *Hôi như chuột chù.* Có nơi gọi là chuột xạ. || **Chuột nhắt.** Thử chuột nhỏ.

VĂN-LIỆU. — Chuột sa chĩnh gạo. — Chuột gặm chân mèo. — Chuột đội vỏ trứng. — Ướt như chuột lột. — Chuột cắn dây buộc mèo. — Cháy nhà ra mặt chuột. — Len-lét như chuột ngày. — Lù-đù như chuột chù phải khời. — Chuột chù chế khỉ rằng hôi, Khỉ lại trả lời cả họ mòy thòm. — Đi cùng bốn bề, chín chu, Trở về xó bếp chuột chù gặm chân. — Con mèo mà trèo cây cau, Hỡi thắm chú chuột đi đầu vẳng

nhà, Chú chuột đi chợ đường xa, Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo. — Quán-queo đuổi chuột, chệnh-vênh tai mèo (Nh-ũ-m).

Chuột (dưa). Tên một thứ dưa, quả nhỏ, da xanh, giống hình con chuột.

Chụp

Chụp. Úp xuống để bắt lấy ; lấy tay mà vờ lấy : *Lấy bu chụp gà, lấy nơm chụp cá.*

Chụp ảnh. Thu lấy hình ảnh vào trong kính.

Chụp. Cái tán, cái loa đèn úp cho ánh sáng chiếu xuống : *Chụp đèn.*

Chút

Chút. Nói cái gì ít, nhỏ.

Chút đỉnh. Nói cái gì ít lắm : *Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin (L-V-T).* Ít và nhỏ tí (tiếng thông tục đường Trong).

VĂN-LIỆU. — Ôn ai một chút chẳng quên, Phiền ai một chút để bên dạ này. — Chỉ thế nước thăm non xanh, Theo nhau cho trọn chút tình phu-thê. — Tâm thành đốt một đồng rom, Khói lên nghi-ngút chẳng thom chút nào. — Gào rằng đất hời trời ơi, Xin ông thi bỏ cho tôi chút chông. — Chút chì gấn bó một hai. — Được rày nhờ chút thom rơi (K). — Chút lòng thanh-bạch từ nay xin chừa (K). — Vẽ chi chút phận bèo mây (K). — Gương trong chẳng chút bụi trần (K). — Chút còn án oán đôi đường chưa xong (K).

Chút. Cháu năm đời, con người chắt.

Chút-chít. Một thứ đồ chơi của trẻ con, bóp hay kéo có tiếng kêu.

Chút-chít. Tên một thứ cây nhỏ, lá như tàu rau diếp, hai cuống lá cọ vào nhau thành tiếng kêu chút-chít.

Chút-chốt. Cũng nghĩa như chót-chát.

Chục

Chục. Tiếng hôn, tiếng mút : *Hôn đánh chục một cái.* : **Chục-chục.** Thường nói là chùn-chục. Cũng nghĩa như chục : *Hôn chục-chục, hút chục-chục.*

Chục. Vững nhỏ ở tựa ghềnh, có thể cho ghe thuyền tránh gió (tiếng Nam-kỳ).

Chục-chít. Nói người béo và thấp : *Thằng bé này béo chục-chít.*

Chùy

Chùy 推. Đồ binh-khi bằng sắt hay bằng gỗ, một đầu tròn và to : *Đánh cụng Hỏa - Hồ một chùy như lời (L-V-T).*

Chuyên

Chuyên. Sẻ, trao, chuyên : *Chuyên nước, chuyên gạch, chuyên lay, chuyên đồ v. v.* Nghĩa rộng : lấy ngăm đem đi : *Chuyên của nhà chông*

Chuyên bòn. Nghĩa cũng như chuyên, lấy ngăm đem đi : *Chuyên bòn của nhà chông.*

VĂN-LIỆU. — Giếng hàng xáo mức lao-xao, Kể chớ thuyên, người chuyên bộ (phủ cổ Gia-định). — Chè chuyên

chén mầu, giả bạc phong-lưu (thế-tục phú). — Cảnh xuân đã bỏ cho người chuyên tay (K). — Chè chuyên nước nhất, hương đồn khói đôi (K).

Chuyên. Một thứ ẩm con làm bằng đất hay bằng sứ, dùng để pha chè.

Chuyên 專. 1. Chăm-chỉ về một việc gì : *Khuyên con phải học cho chuyên.* — 2. Làm riêng về một nghề gì : *Chuyên nghề làm thuốc.* — 3. Giữ riêng lấy một mình : *Chuyên quyền.*

Chuyên-cần ○ 勤. Chăm-chỉ, siêng-năng : *Học hành chuyên-cần.* || **Chuyên-chế** ○ 制. Giữ lấy quyền mà bắt người ta phải theo : *Chính-thể chuyên-chế.* || **Chuyên-chú** ○ 注. Đề tâm chăm-chú vào một việc gì : *Chuyên-chú về khoa sử-học.* || **Chuyên-chủ** ○ 主. Trông coi riêng về một việc gì : *Mỗi người chuyên-chủ một việc.* || **Chuyên-môn** ○ 門. Chuyên riêng về một môn học : *Làm thuốc chuyên-môn.* || **Chuyên-nhất** ○ 一. Đề tâm theo hẳn một mặt nào : *Lòng chuyên-nhất.* || **Chuyên-quyền** ○ 權. Giữ lấy quyền của bậc trên : *Chúa Trịnh chuyên-quyền nhà Lê.* || **Chuyên-tâm** ○ 心. Đề tâm săn-sóc vào một việc gì. || **Chuyên-trị** ○ 治. Học riêng về một khoa gì : *Chuyên-trị về khoa triết học, chuyên-trị về khoa chữa mắt.*

Chuyên

Chuyên. Lăn, lướt : *Chuyên tàu, chuyên dò, chuyên hàng v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Chuyên dò nên nhân-nghĩa.* — *Một ngày nên nghĩa, chuyên dò nên quen.* — *Ba năm được một chuyên sai, Áo ngắn đi mượn, áo dài đi thuê.* — *Chuyên này la quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng trên chùa hồ sen.* — *Sa cơ nên phải lụy đó, Thuyền buôn lữ chuyên lừng-lơ đầu ghềnh (C-d).*

Chuyên

Chuyên. Cũng như tiếng chuyên nhưng có nghĩa luân-chuyên nhiều lần : *Chuyên tay cho nhau.* — *Chim bay chuyên.*

Chuyên

Chuyên 轉. 1. Rung động : *Chuyên cả nhà cửa.* — 2. Thay đổi : *Uống mãi thuốc mà bệnh vẫn không chuyên.* — *Người hư nói mãi cũng không chuyên.* — 3. Xê dịch, ở chỗ này đến chỗ khác : *Ngồi chuyên lên. Mâm nọ chuyên sang mâm kia.* — 4. Nhờ người này đưa cho người khác : *Nhờ ông chuyên-giao bức thư này cho ông Mỗ.*

Chuyên bụng. 1. Xiêu lòng : *Một lời nói làm cho chuyên bụng.* — 2. Trong bụng ục-ịch : *Chuyên bụng muốn đi ngoài.* — 3. Giở dạ để. || **Chuyên-chúc** ○ 祝 (tiếng xưng tụng). Nói người chường văn mang bằng chúc vào đề đọc. || **Chuyên-động** ○ 動. Rung động : *Nhà cửa chuyên-động.* || **Chuyên-vần** ○ 運. Xoay vần : *Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyên-vần (K).* || **Chuyên-vận** ○ 運. Cũng như chuyên-vần : *Xem cơ chuyên-vận ra thời làm sao (H-Trừ).*

VĂN-LIỆU. — *Ai luy chẳng chuyên, ai rung chẳng rời (K).*

Chuyện

Chuyện. Những sự trong khi bàn-bạc cùng nhau : *Nói chuyện, câu chuyện.*

Chuyện-trò. Nói chung về nói chuyện.

VĂN-LIỆU. — *Chuyện bỏ ngoài tai.* — *Chuyện mình thì quảng, chuyện người thì sáng.* — *Hết chuyện ta ra chuyện người.*

Chuyết

Chuyết 拙. Vụng, có ý tự-khiêm (không dùng một mình).

Chuyết-kinh ○ 荆. Tiếng xưng vợ mình với người khác : *Việc này xin về bàn với chuyết-kinh.* || **Chuyết-tác** ○ 作. Nói bài văn của mình làm ra nhưng có ý tự-khiêm, cho là vụng-về : *Xin đem bài chuyết-tác để ông chữa lại.*

Chư

Chư 諸. Mọi, các, tiếng chỉ số nhiều : *Chư ông, chư bà.*

Chư-hầu ○ 侯. Tiếng gọi chung các nước ở dưới quyền thiên-l tử : *Khắp mười tám nước chư-hầu (H-Trừ).* || **Chư-vị** ○ 位. Nói về những vị thần-thánh như các mầu, các ông hoàng và các thần tạp-nạp, những nhà đồng bóng hay thờ.

Chữ

Chữ. Cũng như nghĩa thứ ba chữ chớ : *Rõ-ràng mặt ấy mặt này chữ ai (K).*

Chừ

Chừ (tiếng đương Trong). Bây giờ.

Chữ

Chữ. Những dấu hiệu để viết ra mà biểu-thị tiếng nói : *Chữ quốc-ngữ, chữ nho.*

Chữ-nghĩa. Nói chung về học-vấn : *Chữ-nghĩa để đáu mà làm bậy thế !*

VĂN-LIỆU. — *Xấu hay làm tốt, dốt hay hay nói chữ.* — *Dốt đặc hơn hay chữ lỏng.* — *Trông chữ như trông bức vách.* — *Một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa.* — *Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn.* — *Chữ trình đáng giá nghìn vàng.* — *Cháu phun chữ, găm thêu lời (B-C).*

Chữ. Tiếng gọi một đồng : *Một chữ tiền, một chữ bạc.* **VĂN-LIỆU.** — *Tương-chơi ba chữ cho vui vụng, Bông chốc nên quan đã sướng chưa (N. C.-Trừ).*

Chưa

Chưa. Trái với đã : *Chưa làm, chưa về.* Chữ ấy dùng để cuối câu là lời hỏi : *Hiểu chưa? Nghe chưa? Làm chưa?*

Chưa chi. Chưa có cái gì : *Chưa chi đã lo.*

VĂN-LIỆU. — *Chưa ăn đã lo đói.* — *Chưa nặn bột đã nặn bệ.* — *Chưa đặt đất đã đặt mồm.* — *Chưa khô, rên đã quên thầy.* — *Chưa khỏi vòng đã cong đuôi.* — *Chưa thấy*

người đã thấy tiếng. — Chưa học bỏ đã lo học chạy. — Chợ chưa họp, kẻ cắp đã đến. — Chưa làm vòng đã mong ăn thịt. — Chưa học làm xã đã hay ăn bớt. — Chưa vỡ bụng cắt đã đòi bay bổng. — Chưa đỗ ông nghè đã đe làng nước. — Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã hay. — Chưa học làm dâu, đã hay dâu làm mẹ chồng.

Chứa

Chứa. Đựng nhiều đồ vật ; cho nhiều người ở : Kho chứa thóc, nhà chứa trọ.

Chứa-chấp. Chứa một cách ám muội : Chứa-chấp đồ ăn cắp. — Chứa-chấp đồ quốc-cấm.

VĂN-LIỆU. — Chứa tiền chứa thóc thì giàu, Chứa thặng kẻ cướp mất đầu như không. — Còn ai dám chứa vào nhà nữa đây (K). — Lung khoang chất thắm, đầy then chứa sầu (H-T). — Tô thầy tìm chốn chứa chân (Nh-đ-m).

Chứa-chan. Xem chan-chứa.

Chừa

Chừa. 1. Bỏ, thôi : Chừa rượu, chừa thuốc, chừa cái mặt ấy ra. — 2. Bớt lại, để riêng ra : Chừa giấy trắng để viết thêm sau, chừa ghế ngồi để đợi khách.

VĂN-LIỆU. — Ăn xưa chừa sau. — Những lúc say sưa cũng muốn chừa, Muốn chừa nhưng tỉnh lại hay ư (thơ chừa rượu). — Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày. — Chồng đánh vợ cũng chẳng chừa, Đi chợ thì cứ cùi dĩa bánh đa. — Đố ai chừa được rượu lăm, Chừa ăn thuốc chín, chừa nằm chung hơi. — Trời nắng rồi trời lại mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra. — Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ hỡi còn. — Thế-gian ba sự chẳng chừa, Rượu nồng, dè béo, gái vừa đương tơ.

Chừa

Chừa. Xem « chừa ».

Chừa. Có mang, có thai : Bụng mang dạ chừa.

Chừa hoang. Không chồng hay vắng chồng mà chừa.

VĂN-LIỆU. — Chừa con so, làm lo cho lằng-giếng. — Cán-cần mang bụng chừa quanh năm. — Chừa thì để, có ghế đầu mà lạy. — Không chồng mà chừa mới ngoan, Có chồng mà chừa thế-gian đã thường.

Chữa

Chữa. Làm cho khỏi, sửa lại : Chữa bệnh, chữa cháy, chữa nhà, chữa bài.

Chữa chạy. Cũng nghĩa như chạy chữa. || Chữa thẹn. Tìm cách chống-chế cho khỏi thẹn.

VĂN-LIỆU. — Lợn lành chữa lợn toi. — Chữa được bệnh, không chữa được mệnh. — Chỉ đầu mà buộc ngang trời, Thuốc đầu mà chữa những người lẳng-lơ. — Phần long đánh anh còn chữa được, Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi (C-d).

Chức

Chức 職. 1. Việc công về phần mình làm : Chức tư-pháp, chức hành-chính. — 2. Ngạch quan : Chức văn, chức võ.

Chức-dịch 〇 役. Nói những người làm việc công trong làng. || **Chức-nghiệp** 〇 業. Việc trong nghề-nghiệp mình phải làm : Chức-nghiệp của thầy giáo. || **Chức-phận** 〇 分. Phận-sự trong chức mình : Chức-phận làm cha, làm anh ; chức-phận làm quan. || **Chức-sắc** 〇 色. Hạng người có phẩm-hàm trong một địa-phương. || **Chức-sự** 〇 事. Công việc trong chức mình. || **Chức-trước** 〇 爵. Nói người có chức-vị và phẩm-lước. || **Chức-trách** 〇 責. Trách-nhiệm trong chức mình : Chức-trách của lý-dịch. || **Chức-vụ** 〇 務. Cũng nghĩa như chức-sự.

VĂN-LIỆU. — Quyền cao chức trọng. — Châu-công thăng chức hiệu là Thị-lang (Nh-đ-m). — Chức ban nhất-phẩm gọi là lạng-phong (Nh-đ-m). — Chức ti phận liêu làm thường (Nh-đ-m). — Chớ lo muộn chức, chớ phiền muộn danh (L-V-T).

Chức-nữ 織女. Tên một vị sao. Tục truyền là vợ sao Khiên-nguru, mỗi năm chỉ được gặp chồng một lần. Xem chữ « ngâu ».

Chực

Chực. 1. Đợi, có ý mong mỏi : Quan châu, dân chực. — 2. Toan, sắp : Hai bên to tiếng chực đánh nhau.

VĂN-LIỆU. — Ăn chực, nằm chờ. — Chực như chó chực mau giặc.

Chửi

Chửi. Dùng tiếng thô-tục mà nói phạm đến tiên-nhân người ta.

Chửi bới. Chửi một cách moi-móc thậm-tệ.

VĂN-LIỆU. — Chửi chó, mắng mèo. — Chửi như vật thịt. — Chửi như mất gà. — Chửi lảm nghe nhiều. — Chửi cha không bằng pha tiếng. — Chửi như chó ăn vấ mấm (T-ng).

Churn

Churn. Xem chân.

Chung

Chung 蒸. Đun nhỏ lửa nấu cho thật chín : Chung thục, chung thuốc, chung trứng.

Chung. 𡗗, 𡗘 : Bời chung, vi chung. — Thẹn chung mũ áo hồ cùng dai cán (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — Vì chung ma quỷ lộ trình rất thiêng (L-V-T). — Cho anh lui gót về chung quê nhà (H-Tr). — Thấy chung quả-phụ nhân-nghi (Tr-Ch). — Tôi đi tìm bạn tôi đây, Bạn thấy tôi khó chung nay chẳng chào (C-d).

Chung. Một thứ bánh làm bằng gạo nếp, nhân thịt-đậu, ngoài gói lá, buộc kĩ : *Nếu cao pháo nổ, bánh-chung xanh.*

VĂN-LIỆU. — Ăn chục đôi bánh-chung. — Vuông như bánh-chung tám góc. — Dừng-dưng như bánh-chung ngày Tết (T-ng).

Chung-hững. Cũng như « tung-hững ».

Chứng

Chứng 證. 1. Bằng cứ : Không đủ chứng không làm lợi được. — 2. Làm bằng cứ : Xem thể đủ chứng là người ngay thật. — 3. Soi xét cho, biết đến cho : Ăn ở thể thì trời nào chứng!

Chứng-cớ (cứ) 據. Viện-dẫn cái gì để làm bằng : *Kiện vô chứng-cớ, khôn đôi đôi-co (Tr-lh).* || **Chứng-chỉ 紙.** Giấy đề làm bằng : *Lấy giấy chứng-chỉ của thầy thuốc.* || **Chứng-giám 鑒.** Soi xét mà biết cho : *Lông ngay có quỷ-thần chứng-giám.* || **Chứng - kiến 見.** Trông thấy mà chứng-thực cho : *Cuộc phát phần thưởng có nhiều người đến chứng-kiến.* || **Chứng-minh 明.** Soi tỏ mà biết rõ cho : *Đêm ngày cầu khấn Phật Trời chứng-minh (H-Tr).* || **Chứng-nghiệm 驗.** Có bằng cứ đích xác : *Khoa-học cần phải có chứng-nghiệm.* || **Chứng-nhận 認.** Làm chứng nhận là thực : *Giấy biên-lai để chứng-nhận đã nộp tiền rồi.* || **Chứng-quả 果 (chữ nhà Phật).** Tu luyện có kết-quả. Nghĩa nôm : chiếu-cổ cho trọn lòng thành : *Gọi chút vi-thành, xin ngài chứng-quả.* || **Chứng-tá.** Người làm chứng : *Giã nhau chứng-tá một đoàn ngư-nhân (Nh-đ-m).* || **Chứng-thư 書.** Thư để làm chứng : *Chứng-thư về việc giá-thú.* || **Chứng-thực 實.** Chứng-nhận là có thật. || **Chứng-tri 知.** Soi tỏ mà biết rõ cho : *Khẩn cùng thiên-địa Ngọc-hoàng chứng-tri (Ph. C. C. H).*

Chứng 症. Tật : Chứng sốt rét, chứng đau bụng kinh-niên, chứng làm biếng, chứng ăn cắp. Nghĩa rộng : tính nết dở : *Trái chứng, trái nết.*

VĂN-LIỆU. — Chứng nào vẫn giữ tật ấy (T-ng).

Chùng

Chùng. 1. Hạn, độ vừa phải : *Ăn uống có chùng.* — 2. Phỏng, không nhất-định : *Chùng mai kia tôi đến chơi.*

Chùng độ. Có ngữ, có hạn. || **Chùng-đổi.** Xem chùng độ.

Chùng mực. Ngăn, ngữ, mực thước : *Làm ăn có chùng mực.*

VĂN-LIỆU. — Thừa hồng rậm lục đã chùng xuân qua (K). — Vào nơi phạt-điểm hồi chùng trước sau (Nh-đ-m). — Hẹn nhau chùng nửa canh ba đón đường (Nh-đ-m).

Chững

Chững. Ngay thẳng, không vương-viu : *Nuốt chững, bõ chững.*

Chững

Chững. Mời tập đứng : *Đưa trẻ mời biết chững.*

Chững. Ngay ngắn, đứng-dẫn : *Ăn mặc chững, ăn nột chững.*

Chững-chạc. Cũng nghĩa như chững. || **Chững-chàng.** Cũng nghĩa như chững-chạc.

Chước

Chước. Kế sách : *Bày mưu lập chước.*

VĂN-LIỆU. — Đò-đào sắp sẵn chước dùng (K). — Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn (K). — Đổng quân làm chước chiêu-an (K). — *Phu-nhân khen chước rất mau (K).* — *Ai hay chước quỷ, mưu thần (L-V-T).*

Chước. Miễn cho : *Tôi bận không đến được xin ông chước cho.*

Chước 酌. 1. Rót rượu. Xem châm-chước : *Chước-lưu.* — 2. Cân nhắc, san sẻ (không dùng một mình).

Chước-lượng 量. Cũng như nghĩa thứ hai : *Việc ấy nhờ ngài chước-lượng cho.*

Chười

Chười. Xem « chửi ».

Chờm

Chờm. Dùng cái gì nóng áp vào da để chữa bệnh : *Sao ngài-cứu lên mà chờm.*

Chương

Chương. Phệnh to ra : *Cơm chương không chín ; Xác chết chương.*

VĂN-LIỆU. — *Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn chương phệnh-phệnh (C-d).*

Chương 章. 1. Một bài : *Thiên Học-nhi có nhiều chương.* — *Tiên thê cùng thảo một chương (K).* — 2. Điều-lệ, qui-tắc (không dùng một mình).

Chương-cú 句. Bài, câu, một lối học tỉ-mỉ hẹp-hòi, chỉ biết từng bài từng câu mà không quán-xuyến : *Nho-học về chương-cú.* — *Lối học chương-cú làm hẹp mắt cái học của thánh hiền.* || **Chương-trình 程.** Bản kê từng điều khoản đã định : *Chương-trình học ; chương-trình ngày hội.*

Chương-dài 章臺. Tên một phố ở kinh-đò nhà Hán. Nguyên có người lấy vợ họ Liễu ở phố ấy, sau nhân loạn, xa-cách nhau, làm bài Chương-dài-liều gửi thăm. Nay dùng điển đó để tả cảnh xa-cách của người đàn-bà : *Khi về hồi liễu Chương-dài, Cảnh xuân đã bẽ cho người chuyen tay (K).*

Chường

Chường. Xem chàng.

Chưởng

Chưởng 掌. I. Bàn tay (không dùng một mình). **Chưởng-ác 握.** Nắm trong tay : *Quyền chính-trị triều Lê ở trong chưởng-ác họ Trịnh.*

II. Coi giữ (không dùng một mình).

Chưởng-ấn 印. Chức quan coi ấn tin. || **Chưởng-lý 理.** Một chức quan tư-pháp thay mặt xã-hội (procureur général).